CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 35
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn tên giao dịch quốc tế là SAI GON PACKING JOINT STOCK COMPANY; Tên gọi tắt là SAPACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty là 21.234.731.822 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 10.846.839.764 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông:	Lư Thanh Nhã	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	
Ông:	Trần Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông:	Lê Minh Tuấn	Thành viên	Từ nhiệm ngày 14/06/2019
Ông:	Trần Như Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà:	Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban
Bà:	Đinh Thị Kim Hiếu	Thành viên
Bà:	Trần Thị Hằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông:	Võ Minh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/05/2019
Ông:	Nguyễn Đức Bảo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/01/2019
Ông:	Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/03/2019
Ông:	Trần Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/07/2019

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Nguyễn Cửu Tuệ
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

Số: 047/2020/BCKT-PB.00317

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020 từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 03 năm 2019.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

LÊ VIỆT CƯỜNG
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478 – 2018 – 009 - 1

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505 – 2019 – 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**164.159.567.599**	**131.113.080.914**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**26.631.541.040**	**4.772.228.917**
111	1. Tiền		16.631.541.040	4.772.228.917
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**13.847.303.914**	**5.998.535.991**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		16.211.455.914	5.998.535.991
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2.364.152.000)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**59.855.461.142**	**52.215.109.347**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	38.581.482.555	42.558.876.238
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	2.608.719.869	141.038.130
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	10.000.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	13.796.281.447	614.071.110
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.146.076.504)	(6.098.876.131)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		15.053.775	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.08	**62.110.455.942**	**67.960.120.577**
141	1. Hàng tồn kho		63.022.356.249	69.394.265.701
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(911.900.307)	(1.434.145.124)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.714.805.561**	**167.086.082**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	1.714.805.561	167.086.082
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.432.048.585**	**23.791.073.625**
220	**I. Tài sản cố định**		**19.142.885.168**	**20.773.149.749**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	14.521.441.172	15.983.653.241
222	- Nguyên giá		102.217.619.887	104.908.224.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(87.696.178.715)	(88.924.571.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	4.621.443.996	4.789.496.508
228	- Nguyên giá		6.911.815.956	6.911.815.956
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.290.371.960)	(2.122.319.448)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**512.429.895**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	512.429.895
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**1.289.163.417**	**2.505.493.981**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	195.649.658	330.082.849
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	1.093.513.759	2.175.411.132
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**184.591.616.184**	**154.904.154.539**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**48.568.967.059**	**34.331.553.260**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**48.563.967.059**	**34.326.553.260**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	12.310.841.987	8.880.705.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	261.190.250	1.434.967.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.949.494.455	1.172.036.378
314	4. Phải trả người lao động		3.312.051.627	5.286.001.252
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	5.542.380.815	7.219.229.570
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	714.481.179	672.244.682
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	20.000.000.000	7.740.876.650
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.473.526.746	1.920.491.043
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.000.000**	**5.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17	5.000.000	5.000.000
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**136.022.649.125**	**120.572.601.279**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**136.022.649.125**	**120.572.601.279**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.128.014	9.128.014
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.430.830.019	18.346.146.043
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.582.691.092	17.217.327.222
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.347.959.270	6.370.487.458
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.234.731.822	10.846.839.764
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**184.591.616.184**	**154.904.154.539**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tấn Kiệt	**Hoàng Thị Diễm Châu**	**Nguyễn Cửu Tuệ**

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**223.156.023.885**	**209.510.222.738**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	6.736.452.593	5.375.237.742
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.03**	**216.419.571.292**	**204.134.984.996**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	176.277.625.089	168.338.616.709
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**40.141.946.203**	**35.796.368.287**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	12.304.371.961	1.163.090.683
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	9.228.641.914	6.531.217.783
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.461.194.211*	*161.492.886*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	4.754.948.409	6.438.713.424
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	13.809.086.188	11.320.062.697
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.653.641.653**	**12.669.465.066**
31	11. Thu nhập khác	VI.09	1.834.526.658	336.626.017
32	12. Chi phí khác		286.363.249	3.004.564
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.548.163.409**	**333.621.453**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.201.805.062**	**13.003.086.519**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	3.885.175.867	2.245.881.523
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.081.897.373	(89.634.768)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**21.234.731.822**	**10.846.839.764**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	2.373	1.148
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	2.373	1.148

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tấn Kiệt	**Hoàng Thị Diễm Châu**	**Nguyễn Cửu Tuệ**

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	259.214.087.850	207.925.523.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(213.680.068.179)	(175.085.638.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.485.159.698)	(19.795.452.990)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(552.674.843)	(153.299.926)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.317.240.898)	(1.982.463.350)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.716.238.306	940.825.616
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(23.200.391.287)	(21.698.146.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.694.791.251***	***(9.848.652.504)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(903.878.000)	(2.495.771.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	780.000.000	168.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.500.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	23.500.000.000	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.094.272.712	1.140.584.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***12.970.394.712***	***(6.187.004.589)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	73.503.856.055	46.217.272.777
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.244.732.705)	(38.476.396.127)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.047.860.000)	(5.037.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***7.211.263.350***	***2.703.216.650***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**21.876.449.313**	**(13.332.440.443)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.772.228.917**	**18.103.511.002**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.137.190)	1.158.358
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**26.631.541.040**	**4.772.228.917**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tấn Kiệt	**Hoàng Thị Diễm Châu**	**Nguyễn Cửu Tuệ**

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (08) 3815 581 – Fax: (08) 3815 726

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cửu Tuệ - Tổng Giám đốc (sinh ngày 15/11/1973; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng thực nhân dân số 022596971 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/07/2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 342/37 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: 342/37 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh màng ghép, giấy, màng nhựa./

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế mẫu mã bao bì); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: môi giới thương mại); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán thực phẩm chế biến, hàng nông-lâm-thủy-hải sản); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm gỗ); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán mỹ phẩm, nước hoa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở)); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng tại trụ sở)); Quảng cáo (chi tiết: Quảng cáo thương mại); Bán buôn đồ uống (chi tiết: Mua bán rượu).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 43
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Quyền sử dụng đất	39
Phần mềm vi tính	04

08. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	230.367.674	278.432.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.401.173.366	4.493.796.917
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Cộng	**26.631.541.040**	**4.772.228.917**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng hưởng lãi suất hàng năm là 5%.

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	16.211.455.914	13.847.229.400	5.998.535.991	7.025.042.150
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	*35.991*	*53.400*	*5.998.535.991*	*7.025.042.150*
Công ty CP Cao su Tây Ninh	*16.211.419.923*	*13.847.176.000*	-	-
Cộng	**16.211.455.914**	**13.847.229.400**	**5.998.535.991**	**7.025.042.150**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Lê Văn Song	3.014.279.268	822.928.401
Cửa hàng Nguyễn Tứ	2.990.321.853	7.229.805.519
Cửa hàng Hiền Ty	2.459.796.684	3.392.305.349
Cơ sở Bánh Đậu Xanh Nguyên Hương	1.163.789.610	1.525.542.700
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	1.637.543.160	1.488.954.775
Công ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Tinh Tú Cát	1.401.792.689	-
Công ty CP Thực Phẩm CJ Cầu Tre	1.070.588.605	603.114.127
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	1.056.293.829
Trần Thị Minh Tâm	1.055.639.244	1.888.317.838
Phải thu khách hàng khác	22.552.798.713	24.489.573.700
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.04)	178.638.900	62.040.000
Cộng	**38.581.482.555**	**42.558.876.238**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH TM & DV Kỹ Thuật A.M.S	2.106.170.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	502.549.869	141.038.130
Cộng	**2.608.719.869**	**141.038.130**

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số dư khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc về khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐHTV/2018 ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: Phục vụ vốn lưu động để sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; Lãi suất cho vay: 10%/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

06. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	197.465.000	-	532.399.980	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	11.864.732.336	-	-	-
- Lãi cho vay	1.675.000.001			
- Phải thu khác	59.084.110	-	81.671.130	-
Cộng	**13.796.281.447**	**-**	**614.071.110**	**-**

(*) Số dư tiền nằm trong tài khoản chứng khoán của Công ty tại ngày 31/12/2019 tại Công ty CP Chứng khoán TP.HCM với giá trị là 11.631.430.921 đồng và Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt với giá trị là 89.910.952 đồng đang được trình bày tại chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác trên bảng Cân đối kế toán.

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	-	1.056.293.829	218.410.285
Công ty TNHH Công Nghệ Việt Mỹ	667.334.221	-	667.334.221	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Việt Châu	-	-	1.531.710.000	-
Công ty TNHH TM DV Vĩnh Ân	-	-	563.528.805	-
Công ty CP Nông nghiệp HP	-	-	310.648.745	-
Các đối tượng khác	4.752.104.736	1.329.656.282	3.629.043.897	1.441.273.081
Cộng	**6.475.732.786**	**1.329.656.282**	**7.758.559.497**	**1.659.683.366**

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.816.385.793	-	1.912.756.313	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	38.403.577.318	(571.850.191)	46.613.628.898	(942.323.719)
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.206.453.171	-	2.249.324.942	(1.620.000)
Chi phí SXKD dở dang	2.306.831.395	-	2.157.709.891	-
Thành phẩm tồn kho	16.983.354.900	(328.398.667)	16.195.767.718	(396.086.995)
Hàng hóa tồn kho	305.753.672	(11.651.449)	265.077.939	(94.114.410)
Cộng	**63.022.356.249**	**(911.900.307)**	**69.394.265.701**	**(1.434.145.124)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	694.062.346	-
Chi phí công cụ dụng cụ	795.894.857	14.438.336
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	83.216.415	75.911.450
Chi phí khác chờ phân bổ	141.631.943	76.736.296
Cộng	**1.714.805.561**	**167.086.082**
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	170.690.377	121.368.919
Chi phí sửa chữa	22.803.031	154.807.680
Chi phí phần mềm bản quyền	2.156.250	53.906.250
Cộng	**195.649.658**	**330.082.849**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	19.988.601.089	79.426.524.933	4.611.027.167	882.071.383	104.908.224.572
Tăng trong năm	-	888.729.895	446.544.818	-	1.335.274.713
Thanh lý	-	(3.863.161.848)	(162.717.550)	-	(4.025.879.398)
Số dư cuối năm	**19.988.601.089**	**76.452.092.980**	**4.894.854.435**	**882.071.383**	**102.217.619.887**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.008.481.186	74.859.159.888	3.174.858.874	882.071.383	88.924.571.331
Khấu hao trong năm	468.260.112	1.940.884.864	388.341.806	-	2.797.486.782
Thanh lý	-	(3.863.161.848)	(162.717.550)	-	(4.025.879.398)
Số dư cuối năm	**10.476.741.298**	**72.936.882.904**	**3.400.483.130**	**882.071.383**	**87.696.178.715**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**9.980.119.903**	**4.567.365.045**	**1.436.168.293**	**-**	**15.983.653.241**
Tại ngày cuối năm	**9.511.859.791**	**3.515.210.076**	**1.494.371.305**	**-**	**14.521.441.172**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 66.611.877.465 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 69.201.800.500 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.849.319.448	273.000.000	2.122.319.448
Khấu hao trong năm	168.052.512	-	168.052.512
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.017.371.960**	**273.000.000**	**2.290.371.960**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**4.789.496.508**	**-**	**4.789.496.508**
Tại ngày cuối năm	**4.621.443.996**	**-**	**4.621.443.996**

Nguyên giá của TSVH bao gồm các TS đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 273.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 273.000.000 VND).

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20%	20%
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.093.513.759	2.175.411.132
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.093.513.759**	**2.175.411.132**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư Giá Trị	1.874.808.926	1.874.808.926	1.286.076.528	1.286.076.528
Clariant (Singapore) Pte. Ltd	1.161.750.000	1.161.750.000	1.161.750.000	1.161.750.000
Qatar Chemical And Petrochemical Marketing And Distribution Company (Muntajat) Q.P.J.S.C	1.752.645.600	1.752.645.600	-	-
Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam	1.123.320.000	1.123.320.000	1.027.057.900	1.027.057.900
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte.Ltd	1.011.463.200	1.011.463.200	-	-
Công ty TNHH Asia Pacific Engravers (Việt Nam)	-	-	444.819.100	444.819.100
RCCL Commercial Company	-	-	357.819.000	357.819.000
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	5.386.854.261	5.386.854.261	4.603.183.419	4.603.183.419
Cộng	**12.310.841.987**	**12.310.841.987**	**8.880.705.947**	**8.880.705.947**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng INCONTEC	195.383.650	-
Công ty TNHH KYOEI PACKAGE	-	1.260.031.681
Đối tượng khác	65.806.600	174.936.057
Cộng	**261.190.250**	**1.434.967.738**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	454.134.280	5.909.487.893	5.795.659.187	567.962.986
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.150.375.343	8.150.375.343	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	442.929.353	442.929.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.950.000	287.299.179	269.806.577	28.442.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617.240.898	3.885.175.867	1.317.240.898	3.185.175.867
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	89.711.200	1.714.388.000	1.636.186.200	167.913.000
Cộng	**1.172.036.378**	**20.392.655.635**	**17.615.197.558**	**3.949.494.455**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới	1.048.350.014	655.252.859
Chi phí xưởng màng nhựa	2.239.201.043	6.019.550.986
Chi phí lãi vay phải trả	916.712.329	-
Chi phí phải trả khác	1.338.117.429	544.425.725
Cộng	**5.542.380.815**	**7.219.229.570**

17. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	30.000.000	30.000.000
Kinh phí công đoàn	94.242.540	107.136.160
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	506.644.192	454.504.192
Phải trả khác	83.594.447	80.604.330
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	**719.481.179**	**677.244.682**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình	7.740.876.650	7.740.876.650	18.503.856.055	26.244.732.705	-	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển VRG Long Thành	-	-	35.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**7.740.876.650**	**7.740.876.650**	**73.503.856.055**	**61.244.732.705**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 6%/năm .

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**17.449.008.788**	**13.713.330.595**	**116.171.467.397**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.846.839.764	10.846.839.764
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	897.137.255	(897.137.255)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.345.705.882)	(1.345.705.882)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Số dư đầu năm nay	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**18.346.146.043**	**17.217.327.222**	**120.572.601.279**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.234.731.822	21.234.731.822
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.084.683.976	(1.084.683.976)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(684.683.976)	(684.683.976)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Số dư cuối năm nay	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**19.430.830.019**	**31.582.691.092**	**136.022.649.125**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 14 tháng 06 năm 2019, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 1.084.683.976 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 684.683.976 đồng và chia cổ tức với số tiền là 5.100.000.000 đồng từ lợi nhuận của năm 2018.

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.500.000*	*8.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.500.000*	*8.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

c. Vốn điều lệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	79.542.000.000	79.542.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.458.000.000	5.458.000.000
Cộng	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

d. Cổ tức

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đề xuất cổ tức với giá trị 6%/ mệnh giá/ năm. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức này tại Đại hội cổ đông thường niên. Công ty chưa hạch toán khoản cổ tức được chia này vào báo cáo tài chính năm nay. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoản 5.100.000.000 đồng.

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	229.757,70	82.739,83

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	6.685.837.794	4.159.187.872
Doanh thu bán thành phẩm	216.470.186.091	205.351.034.866
Cộng	**223.156.023.885**	**209.510.222.738**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	6.733.694.453	5.238.952.142
Hàng bán bị trả lại	2.758.140	3.332.000
Giảm giá hàng bán	-	132.953.600
Cộng	**6.736.452.593**	**5.375.237.742**

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.360.274.967	3.240.902.311
Giá vốn của thành phẩm đã bán	170.439.594.939	165.883.540.659
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522.244.817)	(785.826.261)
Cộng	**176.277.625.089**	**168.338.616.709**

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.981.960.337	1.140.584.851
Lãi đầu tư cổ phiếu	8.739.130.260	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.520.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.281.364	22.505.832
Cộng	**12.304.371.961**	**1.163.090.683**

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.461.194.211	161.492.886
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.320.419.443	6.304.248.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.342.510	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.364.152.000	-
Chi phí tài chính khác	52.533.750	65.476.677
Cộng	**9.228.641.914**	**6.531.217.783**

07. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.580.220.724	2.864.095.120
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	5.151.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.428.484	102.635.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.157.163	1.885.209.314
Chi phí khác bằng tiền	421.142.038	1.581.622.120
Cộng	**4.754.948.409**	**6.438.713.424**

08. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.053.651.568	4.957.320.434
Chi phí vật liệu quản lý	155.844.141	439.646.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.562.498	1.042.659.846
Thuế, phí và lệ phí	101.778.800	88.295.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.212.787	807.440.191
Chi phí khác bằng tiền	3.791.836.021	2.984.590.988
(Dự phòng)/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	(952.799.627)	1.000.109.759
Cộng	**13.809.086.188**	**11.320.062.697**

09. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	709.090.909	168.181.819
Thu nhập từ bán phế liệu	938.758.868	-
Các khoản khác	186.676.881	168.444.198
Cộng	**1.834.526.658**	**336.626.017**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.885.175.867	2.245.881.523
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.885.175.867**	**2.245.881.523**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.201.805.062	13.003.086.519
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	5.621.129.929	11.848.629.207
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(12.397.055.660)	(13.622.308.118)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.425.879.331	11.229.407.608
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.885.175.867**	**2.245.881.523**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.093.513.759)	(2.175.411.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.175.411.132	2.085.776.364
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.081.897.373**	**(89.634.768)**

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.234.731.822	10.846.839.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.061.736.591)	(1.084.683.976)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.172.995.231	9.762.155.788
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.373**	**1.148**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.373**	**1.148**

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo kế hoạch năm 2019 của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 14/06/2019 của Đại Hội đồng Cổ đông, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính năm 2019.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.833.740.791	134.687.954.753
Chi phí nhân công	25.720.220.749	26.329.954.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.965.539.294	4.225.215.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.304.834.216	7.152.947.246
Chi phí khác bằng tiền	6.976.729.902	8.409.483.475
Cộng	**189.801.064.952**	**180.805.555.620**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	1.328.553.500	1.846.872.900
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	9.120.000	5.200.000
Nhận tiền vay		
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	20.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	35.000.000.000	-
Trả tiền vay		
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	20.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	15.000.000.000	-
Lãi vay		
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	21.917.808	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	1.130.917.808	-

	Năm nay	Năm trước
Trả tiền lãi vay		
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	21.917.808	34.444.444
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	214.205.479	-
Chia cổ tức		
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	4.772.520.000	4.772.520.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	178.638.900	62.040.000
Lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	916.712.329	-
Nợ vay phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	20.000.000.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương	1.046.417.350	1.096.490.249
Tiền thưởng	156.175.005	143.276.510
Cộng	**1.202.592.355**	**1.239.766.759**

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ sách

A. Tài sản tài chính	**Số đầu năm**		**Số cuối năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và tương đương tiền	4.772.228.917	-	26.631.541.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.172.947.348	-	52.377.764.002	-
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	5.998.535.991	-	16.211.455.914	(2.364.152.000)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**68.943.712.256**	**-**	**105.220.760.956**	**(2.364.152.000)**

B. Nợ phải trả tài chính	**Giá trị sổ sách**	
	Số đầu năm	**Số cuối năm**
Phải trả người bán, phải trả khác	9.557.950.629	13.030.323.166
Chi phí phải trả	7.219.229.570	5.542.380.815
Vay và nợ	7.740.876.650	20.000.000.000
Cộng	**24.518.056.849**	**38.572.703.981**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.772.228.917	-	-	4.772.228.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.172.947.348	-	-	43.172.947.348
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.998.535.991	-	-	5.998.535.991
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**68.943.712.256**	**-**	**-**	**68.943.712.256**

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	26.631.541.040	-	-	26.631.541.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.377.764.002	-	-	52.377.764.002
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	16.211.455.914	-	-	16.211.455.914
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**105.220.760.956**	**-**	**-**	**105.220.760.956**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	9.552.950.629	5.000.000	-	9.557.950.629
Chi phí phải trả	7.219.229.570	-	-	7.219.229.570
Vay và nợ	7.740.876.650	-	-	7.740.876.650
Cộng	**24.513.056.849**	**5.000.000**	**-**	**24.518.056.849**

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	13.025.323.166	5.000.000	-	13.030.323.166
Chi phí phải trả	5.542.380.815	-	-	5.542.380.815
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Cộng	**38.567.703.981**	**5.000.000**	**-**	**38.572.703.981**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 04/03/2020.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Tấn Kiệt	**Hoàng Thị Diễm Châu**	**Nguyễn Cửu Tuệ**

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel :+84 710 382 7888
Fax :+84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :0243 2002 016

Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 43 8373 666
Fax :+84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel :+84 55 3722 447
Fax :+84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.